

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 1873/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý II/2025  
và giải trình thay đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ.
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 498 Đại Lộ Hùng Vương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Phú – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2025 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/7/2025 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./. *Hei*

**(\*) Tài liệu đính kèm gồm:**

- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.
- Báo cáo tài chính quý II năm 2025

**Nơi nhận:**

- Như trên ;
- HĐQT (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Đức Phú*  
**Nguyễn Đức Phú**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1871/SBH-TCKT

Phủ Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2025

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau  
thuế thu nhập doanh nghiệp quý II  
năm 2025 so với quý II năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025 so với quý II năm 2024, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II năm 2024	Quý II năm 2025	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
<b>I. Tổng Doanh thu</b>	Tỷ đồng	62,86	98,92	36,06	57,36
<b>II. Tổng Chi phí</b>	Tỷ đồng	84,33	59,59	-24,74	-29,34
<b>Trong đó:</b>					
<b>1. Hoạt động sản xuất điện</b>					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	39,26	78,56	39,30	100,01
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	57,02	90,63	33,61	58,94
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	84,31	59,59	-24,72	-29,32
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	-29,29	31,04	58,33	-213,73
<b>2. Hoạt động tài chính</b>					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	5,84	8,29	2,45	41,95
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	-	-	-	-
Lợi nhuận	Tỷ đồng	5,84	8,29	2,45	41,95
<b>3. Hoạt động khác</b>					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,004	0,33	0,326	7.468,81
Chi phí khác	Tỷ đồng	0,018	-	0,018	-100,00
Lợi nhuận	Tỷ đồng	-0,013	0,33	0,343	2.581,20
<b>4. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	Tỷ đồng	-21,46	39,66	61,12	284,76
<b>5. Thuế TNDN</b>	Tỷ đồng	-	7,96	7,96	-
<b>6. Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	Tỷ đồng	-21,46	31,70	53,16	247,68

1. Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025 tăng 53,16 tỷ đồng tương đương tăng 247,68% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu quý II năm 2025 tăng 36,06 tỷ đồng tương đương tăng 57,36% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu là do sản lượng điện thương phẩm quý II năm 2025 tăng 39,30 triệu kWh tương đương tăng 100,01 % so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng chi phí quý II năm 2025 giảm 24,74 tỷ đồng tương đương giảm 29,34 % so với cùng kỳ năm 2024 nguyên nhân chính là do 06 tháng cuối năm 2024 một số Tài sản cố định hết khấu hao nên chi phí khấu hao Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

2. Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 lỗ, Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 lãi.

Do doanh thu Quý 2/2024 đạt 62,86 tỷ đồng với mức sản lượng điện thương phẩm là 39,26 triệu kwh, tổng chi phí là 84,33 tỷ đồng.

Do doanh thu Quý 2/2025 đạt 98,92 tỷ đồng với mức sản lượng điện thương phẩm là 78,56 triệu kwh, tổng chi phí là 59,59 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (kính b/cáo);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Phú

*Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

- Mã chứng khoán: SBH

- Địa chỉ: Số 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại liên hệ: 0257.3811456

- Email: thuthanhsbh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/7/2025 tại đường dẫn: <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./. *Heu*

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý II năm 2025;
- Văn bản giải trình tại công văn công bố thông tin số: 1871/SBH-TCKT.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Phú**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

Đắk Lắk, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2025

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
1	2				3	4
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		1 100 716 507 196		1 078 469 494 522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		9 397 495 866		6 935 299 208
1. Tiền		111	V.01	9 397 495 866		6 935 299 208
2. Các khoản tương đương tiền		112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	876 000 000 000		761 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh		121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)		122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		876 000 000 000		761 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		205 686 250 551		302 328 669 124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		180 393 314 658		292 883 406 348
2. Trả trước cho người bán		132		6 084 315 657		1 211 192 488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135				
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.03	19 208 620 236		8 234 070 288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139				
IV. Hàng tồn kho		140		8 942 641 835		7 042 374 845
1. Hàng tồn kho		141	V.04	8 942 641 835		7 042 374 845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149				
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		690 118 944		1 163 151 345

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		644 464 562	1 163 151 345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	45 654 382	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>661 530 501 339</b>	<b>702 715 106 735</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>639 980 624 816</b>	<b>680 791 221 802</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	635 864 320 921	676 435 750 587
– Nguyên giá	222		4 307 511 513 747	4 307 462 200 747
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 671 647 192 826)	(3 631 026 450 160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4 116 303 895	4 355 471 215
– Nguyên giá	228		6 776 510 046	6 776 510 046
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 660 206 151)	(2 421 038 831)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6 738 210 572</b>	<b>6 738 210 572</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 738 210 572	6 738 210 572

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14 811 665 951</b>	<b>15 185 674 361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 523 551 313	1 897 559 723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13 288 114 638	13 288 114 638
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 762 247 008 535</b>	<b>1 781 184 601 257</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>37 251 262 385</b>	<b>133 119 425 809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37 251 262 385</b>	<b>133 119 425 809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 045 762 552	28 784 390 730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16 312 754 492	21 849 816 033
4. Phải trả người lao động	314		1 321 382 488	6 037 864 581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 297 701 248	70 579 053 969
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 273 661 605	5 868 300 496
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 724 995 746 150</b>	<b>1 648 065 175 448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 724 995 746 150</b>	<b>1 648 065 175 448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48 000 000 000	48 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228 104 989 760	146 199 981 940

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206 640 756 390	211 615 193 508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174 935 890 628	176 767 634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31 704 865 762	211 438 425 874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 762 247 008 535	1 781 184 601 257

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Lanh



Đoàn Thị Mỹ Đông



Nguyễn Đức Phú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90 626 167 065	57 023 512 955	194 441 773 900	140 038 020 214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	90 626 167 065	57 023 512 955	194 441 773 900	140 038 020 214
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		48 754 725 755	73 539 961 159	84 729 269 572	137 883 600 567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	41 871 441 310	(16 516 448 204)	109 712 504 328	2 154 419 647
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 289 349 864	5 838 427 311	14 590 443 552	13 804 590 605
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 834 778 528	10 769 043 019	21 402 292 902	23 313 904 555
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		39 326 012 646	(21 447 063 912)	102 900 654 978	(7 354 894 303)
12. Thu nhập khác	31		338 317 449	4 360 000	338 317 449	409 651 596
13. Chi phí khác	32			17 660 000		17 660 000
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>		338 317 449	(13 300 000)	338 317 449	391 991 596
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		39 664 330 095	(21 460 363 912)	103 238 972 427	(6 962 902 707)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 959 464 333		20 823 216 037	2 367 171 554
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		31 704 865 762	(21 460 363 912)	82 415 756 390	(9 330 074 261)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 07 năm 2025

# NGƯỜI LẬP BIỆU

# KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

**Đặng Thị Lanh**

Đoàn Thị Mỹ Đông

Nguyễn Đức Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP  
Từ kỳ : Q2\_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến nay Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	103 238 972 427	(6 962 902 707)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	40 834 677 494	102 923 076 957
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14 590 443 552)	(14 121 530 605)
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	129 483 206 369	81 838 643 645
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	96 642 418 573	111 007 410 710
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1 900 266 990)	(2 691 722 631)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28 447 510 383)	(59 541 590 826)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	892 695 193	

- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16 581 095 154)	(26 739 021 921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		61 168 250
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 106 218 111)	(5 056 090 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174 983 229 497	98 878 797 227
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49 313 000)	(4 887 115 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		334 600 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(401 000 000 000)	(379 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	286 000 000 000	355 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 391 453 599	17 047 187 866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110 657 859 401)	(11 505 327 134)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61 863 173 438)	(253 337 323 082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61 863 173 438)	(253 337 323 082)

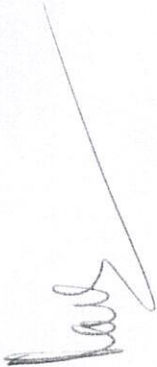
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2 462 196 658	(165 963 852 989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6 935 299 208	228 964 765 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	9 397 495 866	63 000 912 576

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Lanh



Đoàn Thị Mỹ Đồng



Nguyễn Đức Phú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc công ty: Tại ngày 30/06/2025 Công ty có 106 nhân viên

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi số khác với Đồng Việt Nam)
  - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
  - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Đối với chứng khoán kinh doanh: không phát sinh
- b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hướng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, kiến kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh: được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Doanh nghiệp phân bổ từ chi phí trả trước vào chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo từng kỳ cố định để đảm bảo nguyên tắc ghi nhận chi phí
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ nhận được, các khoản phải trả được ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối , nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi được trích lập các Quỹ theo quy định và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
  - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
  - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0402081656, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/10/2016. Theo đó, điều kiện Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN là thu nhập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2023 và 2024, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi theo ngành nghề là 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế là năm 2010.

Đơn vị tính: VND			
01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		95 181 319	1 103 231 885
- Tiền gửi ngân hàng		9 302 314 547	5 832 067 323
- Tiền đang chuyển		0	0
- Các khoản tương đương tiền		0	0
Cộng		9 397 495 866	6 935 299 208

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh		0		0

- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0
- Các khoản đầu tư khác		0			0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	876 000 000 000	876 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
b1) Ngắn hạn	876 000 000 000	876 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	876 000 000 000	876 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000	761 000 000 000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0

- Đầu tư vào đơn vị khác			0		0
--------------------------	--	--	---	--	---

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	180 393 314 658	292 883 406 348
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19 208 620 236		8 234 070 288	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	19 208 620 236		8 234 070 288	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ	0		0
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác			
Cộng	19 208 620 236		8 234 070 288

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn				

theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	7 941 602 421		6 137 774 081	
- Công cụ, dụng cụ	1 001 039 414		904 600 764	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	8 942 641 835		7 042 374 845	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp,				

cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	1 070 531 315		1 070 531 315	
- XDCB	923 177 274		923 177 274	
- Sửa chữa	4 744 501 983		4 744 501 983	
Cộng	6 738 210 572		6 738 210 572	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 790 618 860 239	1 432 300 189 623	10 900 834 881	73 642 316 004			4 307 462 200 747
- Mua trong kỳ	49 313 000						49 313 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							



10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				2 276 510 046			6 776 510 046
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				2 276 510 046			6 776 510 046
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	742 500 000				1 678 538 831			2 421 038 831
- Khấu hao trong năm	45 000 000				194 167 320			239 167 320
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	787 500 000				1 872 706 151			2 660 206 151
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	3 757 500 000				597 971 215			4 355 471 215
- Tại ngày cuối kỳ	3 712 500 000				403 803 895			4 116 303 895

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							



Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	644 464 562	1 163 151 345
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		644 464 562	1 163 151 345
b) Dài hạn		1 523 551 313	1 897 559 723
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		1 523 551 313	1 897 559 723
Cộng		2 168 015 875	3 060 711 068

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						

Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8 045 762 552		28 784 390 730	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng		4 270 087 632	16 694 295 094	20 362 521 528	601 861 198
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3 717 343 450	20 823 216 037	16 581 095 154	7 959 464 333
- Thuế thu nhập cá nhân		15 274 097	315 131 984	330 406 081	0
- Thuế tài nguyên		6 893 365 974	17 089 504 954	19 059 846 047	4 923 024 881
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	89 688 000	89 688 000	0
- Các loại thuế khác		0	3 000 000	3 000 000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6 953 744 880	9 978 525 676	14 103 866 476	2 828 404 080
Cộng		21 849 816 033	64 991 271 649	70 530 423 286	16 312 754 492
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng		0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân		0	0	45 654 382	45 654 382
- Thuế tài nguyên		0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	0	0	0
- Các loại thuế khác		0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	0	0	0
Cộng		0	0	45 654 382	45 654 382

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	--	---------	---------

a) Ngân hạn		0	0
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		0	0
Cộng		0	0

<b>19 - Phải trả khác</b>			
a) Ngân hạn		5 297 701 248	70 579 053 969
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		104 830 207	63 830 207
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1 234 306 113	63 230 789 175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 958 564 928	7 284 434 587
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng		5 297 701 248	70 579 053 969

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Cuối năm				Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Tuần dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	822 140 333 888					127 436	2 112 390 461 324
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							273 583 295 274						273 583 295 274
- Tăng khác						0						146 199 854 504	146 199 854 504
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							0						0
- Giảm khác						0	884 076 066 254					0	884 076 066 254
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	211 615 193 508					146 199 981 940	1 648 065 175 448
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							82 415 756 390						82 415 756 390
- Tăng khác						0						81 905 007 820	81 905 007 820
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							0						0
- Giảm khác						0	87 390 193 508					0	87 390 193 508
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	206 640 756 390					228 104 989 760	1 724 995 746 150

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		767 409 310 000	767 409 310 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		474 840 690 000	474 840 690 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0		0
Cộng		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		0	0
+ Vốn góp cuối năm		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
-----------	---------

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	228 104 989 760	146 199 981 940
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	194 441 773 900	140 038 020 214
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	194 441 773 900	140 038 020 214
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	84 729 269 572	137 883 600 567
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	84 729 269 572	137 883 600 567

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 590 443 552	13 804 590 605
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	14 590 443 552	13 804 590 605
------	----------------	----------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	334 600 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	338 317 449	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	0	75 051 596
Cộng	338 317 449	409 651 596

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	17 660 000
Cộng	0	17 660 000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 402 292 902	23 313 904 555
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 865 109 157	512 447 126
- Chi phí nhân công	13 463 806 932	13 465 312 036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40 834 677 494	102 923 076 957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 637 438 268	4 378 597 299
- Chi phí khác bằng tiền	44 330 530 623	39 918 071 704
Cộng	106 131 562 474	161 197 505 122

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20 821 125 941	2 367 171 554

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;  
Mua doanh nghiệp tiếp thông qua phát hành cổ phiếu;  
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  
Các giao dịch phi tiền tệ khác.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và các lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng  
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường  
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi  
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  
Tiền thu từ mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán  
Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

Tiền trả từ phát hành trái phiếu thường

Tiền trả từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

Tiền trả từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Tiền trả từ mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

Tiền trả từ đi vay dưới các hình thức khác.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác : Không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Lan**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Đoàn Thị Mỹ Đông**

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 07 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Phú**